

Số: /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Phước đến cuối năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ Chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 51/TTr-SNNMT-KSTL ngày 26/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến cuối năm 2024 (sau đây viết tắt là Bộ chỉ số) với các chỉ số như sau:

- Chỉ số 1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,88%.
- Chỉ số 2: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung: 12,42%.
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: 63,47%.
- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 81,94%.
- Chỉ số 4: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung: 2,75%
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: 31,56%.
- Chỉ số 5: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm): Khoảng từ 100-150 lít/người/ngày đêm.

- Chỉ số 6: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%): 29,16%

(Chi tiết có các Bảng tổng hợp kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan hàng năm tiếp tục tổ chức thực hiện việc cập nhật thông tin, điều chỉnh các chỉ số theo quy định và hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương để tham mưu UBND tỉnh công bố số liệu Bộ chỉ số theo quy định.

2. Bộ chỉ số sau khi được công bố phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử tỉnh Bình Phước và Cổng thông tin điện tử Sở Nông Nghiệp và Môi trường để các tổ chức, cá nhân tra cứu, sử dụng khi cần thiết.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, phòng: KT;
- Lưu: VT (Thqđ 12-025).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

Phụ lục 01: Bảng tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Stt	Tên huyện	Tổng số hộ gia đình	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ gia đình sử dụng nước sạch									Tỷ lệ (%) hộ gia đình sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung				Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình					Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung				Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình				Tổng
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ		Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đông Xoài	7.841	-	3.538	45,12	-	-	3.795	48	-	-	93,52	3.538	45,12	-	-	4.303	54,88	-	-	100	
2	Phước Long	2.570	7	313	12,18	4	57,14	-	-	-	-	12,18	313	12,18	4	57,14	2.250	87,55	3	42,86	100	
3	Bình Long	6.658	51	649	9,75	-	-	-	-	-	-	9,748	649	9,75	-	-	5.958	89,49	51	100	100	
4	Chơn Thành	5.751	9	26	0,45	-	-	-	-	-	-	0,45	26	0,45	-	-	5.716	99,39	9	100	100	
5	Bù Đăng	34.202	118	1.806	5,28	5	4,24	24.444	71,47	85	72,03	77,01	1.806	5,28	5	4,24	32.227	94,23	111	94,07	99,85	
6	Bù Gia Mập	20.764	504	443	2,13	24	4,76	10.134	48,81	195	38,69	51,99	443	2,13	24	4,76	19.741	95,07	454	90,08	99,51	
7	Đông Phú	24.473	27	6.112	24,97	1	3,70	12.145	49,63	13	48,15	74,65	6.112	24,97	1	3,70	18.326	74,88	25	92,59	99,96	
8	Phú Riềng	23.597	72	2.786	11,81	3	4,17	12.400	52,55	13	18,06	64,42	2.786	11,81	3	4,17	20.740	87,89	68	94,44	100	
9	Hớn Quản	25.237	272	1.529	6,06	7	2,57	-	0,00	234	86,03	7,01	1.529	6,06	7	2,57	23.624	93,61	-	-	99,69	
10	Bù Đốp	15.944	434	596	3,74	-	-	-	0,00	-	-	3,74	596	3,74	-	-	14.911	93,52	434	100	99,98	
11	Lộc Ninh	30.150	217	1.285	4,26	3	1,38	-	0,00	-	-	4,27	1.285	4,26	3	1,38	28.671	95,09	200	92,17	100	
	Tổng	197.187	1.711	19.083	9,68	47	2,75	62.918	31,91	540	31,56	41,88	19.083	9,678	47	2,75	176.467	89,49	1.355	79,19	99,88	

Phụ lục 02: Bảng tổng hợp cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	UBND xã	HTX	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m3/ngđ	Hộ	m3/n gđ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Bình Long															
1	CNSHTT áp Sok Bể, xã Thanh Phú	1		93	200					8.289		1				
2	CNSHTT xã Thanh Lương	1		880	1.500	340	687	45,8	100-150	8.289						1
3	CNSHTT xã Thanh Phú	1		400	400											1
II	Chơn Thành															
4	CNSHTT xã Minh Lập	1		293	334							1				
5	CNSHTT xã Minh Long	1		160	230							1				
6	CNSHTT xã Nha Bích	1		160	263							1				
7	CNSHTT khu tái định cư 10 ha Nha Bích	1		210	250							1				
III	Phước Long															
8	Cấp nước SHTT xã Phước Tín		1	200	375	20	30	8,0	100-150	8.289		1				
IV	Hớn Quản															
9	CNSHTT xã Minh Đức	1		200	375							1				
10	CNSHTT xã Tân Khai	1		276	350	40	443	126,6	100-150	8.289				1		
11	CNSHTT xã An Khương	1		600	1.650	8	31	1,9	100-150	8.289				1		

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	UBND xã	HTX	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m3/ngđ	Hộ	m3/ngđ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
12	Nhà máy nước xã Thanh An	1					132		100-150	8.289		1				
13	Nhà máy nước Công ty Cổ phần nước Môi trường-Bình Dương- Chi nhánh cấp nước Chơn Thành						2.494		100-150	8.289					1	
V	Bù Đốp															
14	Hệ thống cấp nước khu tái định cư hồ chứa nước Bù Tam, xã Hưng Phước	1		192	77										1	
15	CNSHTT xã Tân Tiến	1		300	200	30	30	15,0	100-150	8.289		1				
16	CNSHTT xã Phước Thiện	1		88	200							1				
17	CNSHTT thị trấn Thanh Bình	1		480	1.025	50	205	20,0	100-150	8.289					1	
18	CNSHTT xã Thiện Hưng	1		300	500	90	236	47,2	100-150	8.289					1	
19	CNSHTT xã Hưng Phước	1		100		2	5	0,0	100-150	8.289					1	
20	CNSHTT xã Tân Thành	1		200	334	80	194	58,1	100-150	8.289					1	
VI	Lộc Ninh															
21	CNSHTT Hồ Rừng Cẩm, xã Lộc Tấn	1		2000	1.400	960	1.551	110,8	100-150	8.289					1	
22	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thiện	1		125	250							1				
23	CNSHTT Hồ cầu trắng xã Lộc Hiệp	1		400	450	120	145	32,2	100-150	8.289					1	
24	CNSHTT liên xã Lộc Thái & Lộc Hưng	1		640	540	300	594	110,0	100-150	8.289					1	

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	UBND xã	HTX	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m3/ngđ	Hộ	m3/n gđ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
25	CNSHTT khu tái định cư hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc dự án Phước Hòa, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	1		570	410										1	
VII	Bù Đăng															
26	CNSHTT xã Bom Bo	1		120	166	20	20	12,0	100-150	8.289			1			
27	CNSHTT thị trấn Đức Phong	1		2000	1.087	800	1.234	113,5	100-150	8.289					1	
28	CNSHTT Hồ Ông Thoại, xã Nghĩa Trung	1		600		80	110		100-150	8.289						
29	CNSHTT xã Phú Sơn	1		200	234							1				
30	CNSHTT xã Thọ Sơn	1		7,72	260	50	163	62,7	100-150	8.289					1	
31	CNSHTT Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	1		160	150	5	80	53,3	100-150	8.289					1	
32	CNSHTT thôn Bù Xa, xã Phước Sơn	1		74,87	100	3	5	5,0	100-150	8.289		1				
33	CNSHTT thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn	1		12,8	50							1				
34	CNSH xã Minh Hưng	1		600	0	80	110	0,0	100-157	8.289					1	
35	CNSHTT xã Đức Liễu (thôn 2)	1		116	250							1				
VIII	Bù Gia Mập															
36	CNSHTT thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập	1		200	390	120	286	73,33	100-150	8.289					1	
37	CNSHTT thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập	1		200	450	110	178	39,56	100-150	8.289					1	

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	UBND xã	HTX	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /n gđ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
38	CNSHTT xã Phú Nghĩa	1		160	320				100-150	8.289		1				
IX	Phú Riêng															
39	CNSHTT liên xã Bù Nho - Long Tân	1		800	900	50	158	17,56	100-150	8.700					1	
40	CNSHTT xã Long Hà	1		400	300	30	99	33,0	100-150	8.700					1	
41	Chi nhánh cấp nước Phú Riêng Công ty TNHH - MTV Cao su Phú Riêng	1		3000		1300	1.844		2.302	8.537					1	
X	Đồng Phú															
42	Nhà máy cấp nước Đồng Xoài	1					3.451		100-150	8.289					1	
43	Công ty TNHH cấp nước DPD Đồng Phú	1		4000		1700	1.850		100-150	8.289					1	
44	CNSHTT xã Tân Lập	1		640	1.280	600	916	71,6	100-150	8.289					1	
45	CNSHTT xã Tân Tiến (sửa chữa lớn) (đã thanh lý và hủy bỏ hết công trình đầu mối)	1		230	320		212	66,3	100-150	8.289		1				
46	CNSHTT xã Thuận Lợi	1		152	300							1				
47	CNSHTT xã Tân Phước	1		160	350							1				
48	CNSHTT ấp Pa Péch, xã Tân Hưng	1		32	62	25	60	96,8	100-150	8.289		1				

* Cấp xã cập nhật các công trình nội xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

** Số đầu nôi/ số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nôi sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

*** sự nghiệp có thu.

Stt	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Có cán bộ chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KB V	KH Đ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
8	Cấp nước SHTT xã Phước Tín	Phước Tín			10		20				0		10			0		40				1
IV	HỐN QUẢN																					
9	CNSHTT xã Minh Đức	Minh Đức				0	20								0	0		20				1
10	CNSHTT xã Tân Khai	Tân Khai	20				20		20			20			20			100	1			
11	CNSHTT xã An Khương	An Khương			10		20				0		10			0		40			1	
12	Nhà máy nước xã Thanh An	Thanh An	20				20		20			20				0		80	1			
13	Nhà máy nước Công ty Cổ phần nước Môi trường-Bình Dương- Chi nhánh cấp nước Chơn Thành		20				20		20			20			20			100	1			
V	BÙ ĐÓP																					
14	Hệ thống cấp nước khu tái định cư hồ chứa nước Bù Tam, xã Hưng Phước	Hưng Phước				0	20				0			0		0		20				1
15	CNSHTT xã Tân Tiến	Tân Tiến			10		20				0		10			0		40			1	
16	CNSHTT xã Phước Thiện	Phước Thiện				0	20				0			0		0		20				1

Stt	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Có cán bộ chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KB V	KH Đ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
17	CNSHTT thị trấn Thanh Bình	Thanh Bình			10		20				0		10			0		40			1	
18	CNSHTT xã Thiện Hưng	Thiện Hưng			10		20				0		10			0		40			1	
19	CNSHTT xã Hưng Phước	Hưng Phước			10		20				0		10			0		40			1	
20	CNSHTT xã Tân Thành	Tân Thành			10		20				0		10			0		40			1	
VI	Lộc Ninh																					
21	CNSHTT Hồ Rừng Cẩm, xã Lộc Tấn	Lộc Tấn	20				20		20			20			20			100	1			
22	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thiện	Lộc Thiện			10		20				0		10			0		40			1	
23	CNSHTT Hồ cầu trắng xã Lộc Hiệp	Lộc Hiệp			10		20				0		10			0		40			1	
24	CNSHTT liên xã Lộc Thái & Lộc Hưng	Lộc Thái & Lộc Hưng	20				20		20			20			20			100	1			

Stt	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Có cán bộ chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KB V	KH Đ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
25	CNSHTT khu tái định cư hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc dự án Phước Hòa, xã Lộc Thịnh	Lộc Thịnh				0	20				0				0			20				1
VII	Bù Đăng																					
26	CNSHTT xã Bom Bo	Bom Bo			10		20				0		10			0		40				1
27	CNSHTT thị trấn Đức Phong	Đức Phong	20				20		20			20			20			100	1			
28	CNSHTT Hồ Ông Thoại, xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung			10		20				0		10			0		40				1
29	CNSHTT xã Phú Sơn	Phú Sơn				0	20				0				0		0	20				1
30	CNSHTT xã Thọ Sơn	Thọ Sơn		15			20			10					0	20		65		1		
31	CNSHTT Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	Thống Nhất			10		20				0		10			0		40				1
32	CNSHTT thôn Bù Xa, xã Phước Sơn	Phước Sơn			10		20				0		10			0		40				1

Stt	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Có cán bộ chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KB V	KH Đ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
33	CNSHTT thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn	Phước Sơn				0	20				0				0	0		20				1
34	CNSH xã Minh Hưng	Minh Hưng	20				20		20		0	20			20			100	1			
35	CNSHTT xã Đức Liễu (thôn 2)	Đức Liễu				0	20				0				0	0		20				1
VII I	Bù Gia Mập																					
36	CNSHTT thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập	Bù Gia Mập		15			20				10				0	20		65		1		
37	CNSHTT thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập	Bù Gia Mập			10		20				0		10			0		40			1	
38	CNSHTT xã Phú Nghĩa	Phú Nghĩa				0	20				0				0	0		20				1
IX	Phú Riêng																	0				
39	CNSHTT liên xã Bù Nho - Long Tân	Bù Nho & Long Tân	20				20		20						0	20		80	1			
40	CNSHTT xã Long Hà	Long Hà	20				20		20						0	20		80	1			

Stt	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Có cán bộ chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KB V	KH Đ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
41	Chi nhánh cấp nước Phú Riềng Công ty TNHH - MTV Cao su Phú Riềng	Phú Riềng			10		20		20					0	20			70	1			
X	Đồng Phú																					
42	Nhà máy cấp nước Đồng Xoài	Đồng Phú	20				20		20			20			20			100	1			
43	Công ty TNHH cấp nước DPD Đồng Phú	Tân Phú	20				20		20						20			80	1			
44	CNSHTT xã Tân Lập	Tân Lập	20				20		20			20			20			100	1			
45	CNSHTT xã Tân Tiến (sửa chữa lớn) (đã thanh lý và hủy bỏ hết công trình đầu mối)	Tân Tiến																				
46	CNSHTT xã Thuận Lợi	Thuận Lợi				0	20				0			0		0		20				1
47	CNSHTT xã Tân Phước	Tân Phước				0	20				0			0		0		20				1
48	CNSHTT ấp Pa Pêch, xã Tân Hưng	Tân Hưng		15			20			10			10			0		55		1		
	Tổng																	14	3	15	15	

Stt	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Có cán bộ chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60 % (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50 % (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KB V	KH Đ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)

Ghi chú:

1) Tổng điểm điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững

2) Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững

3) Tổng điểm từ 20 đến <50 điểm: Kém bền vững

4) Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động